

PRESENT AND PAST CHECK

The formula of Present continuous:

S + + O (KĐ)

S + + O (PĐ)

.....? (NV)

The formula of Present simple:

S + + O (KĐ)

S + + O (PĐ)

.....? (NV)

S + + O (KĐ)

S + + O (PĐ)

.....? (NV)

The formula of Past simple:

S + + O (KĐ)

S + + O (PĐ)

.....? (NV)

S + + O (KĐ)

S + + O (PĐ)

.....? (NV)

The formula of Past continuous:

S + + O (KĐ)

S + + O (PĐ)

.....? (NV)

at 12.00 last night is the signal of:

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Nói về một hành động mang tính thường xuyên, thói quen, hoặc lặp đi lặp lại nhiều lần.

- A. Present simple

- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Sử dụng cho 1 thứ gì đó đang diễn ra ở hiện tại.

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Irregular Verb: làm vỡ, làm gãy

--	--	--

Irregular Verb: làm

--	--	--

Irregular Verb: đến

--	--	--

Irregular verb: mua

--	--	--

Irregular verb: cho

--	--	--

Irregular verb: cầm, nắm, giữ, lấy

--	--	--

Irregular verb: làm, kiếm được

--	--	--

Irregular verb: thì, là, ở

--	--	--

Irregular verb: chọn

--	--	--

Irregular verb: đi

--	--	--

Để diễn tả 1 hành động, sự việc diễn ra trong 1 thời điểm cụ thể và kết thúc trong quá khứ.

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Dùng khi nói về một chân lí hoặc sự thật hiển nhiên và một sự kiện đúng với thời điểm hiện tại.

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Dùng cho những thứ đang xảy ra tại 1 thời điểm nhất định trong quá khứ.

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Sử dụng cho những hành động đang xảy ra khi 1 hành động khác xen vào.

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên) ...

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Yesterday, ago, last (week, year, month), in the past, the day before, với những khoảng thời gian đã qua trong ngày (today, this morning, this afternoon)

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Diễn tả 1 hành động xen vào 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ.

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Now: bây giờ, right now: ngay bây giờ, at the moment: lúc này, at present: hiện tại, at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Look!

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Sử dụng thì cho những hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Sử dụng thì httd cho 1 hành động lặp đi lặp lại, gây sự bức mình hay khó chịu cho người khác (thường sẽ đi với always).

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Every day, every week, every month, every year, every morning ... (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm).

- A. Present simple
- B. Present continuous
- C. Past simple
- D. Past continuous

Thêm vào các động từ kết thúc bằng ch, sh, s, ss, x, z, o

- A. s
- B. ed
- C. es
- D. ies